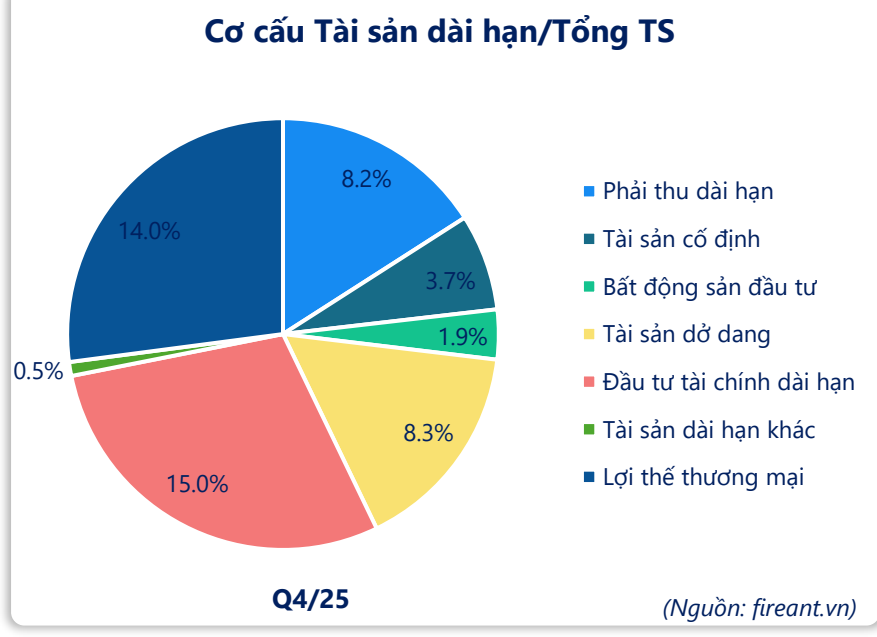
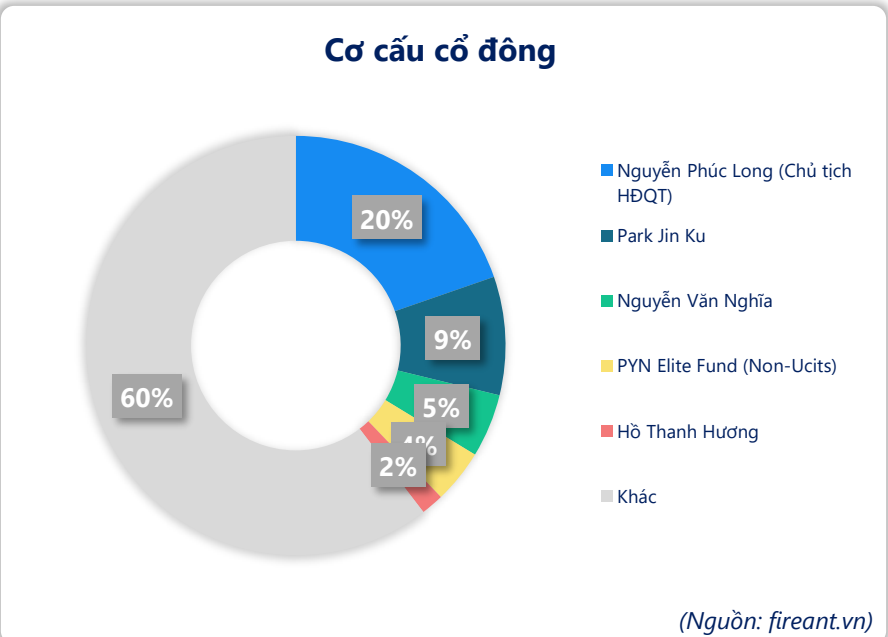
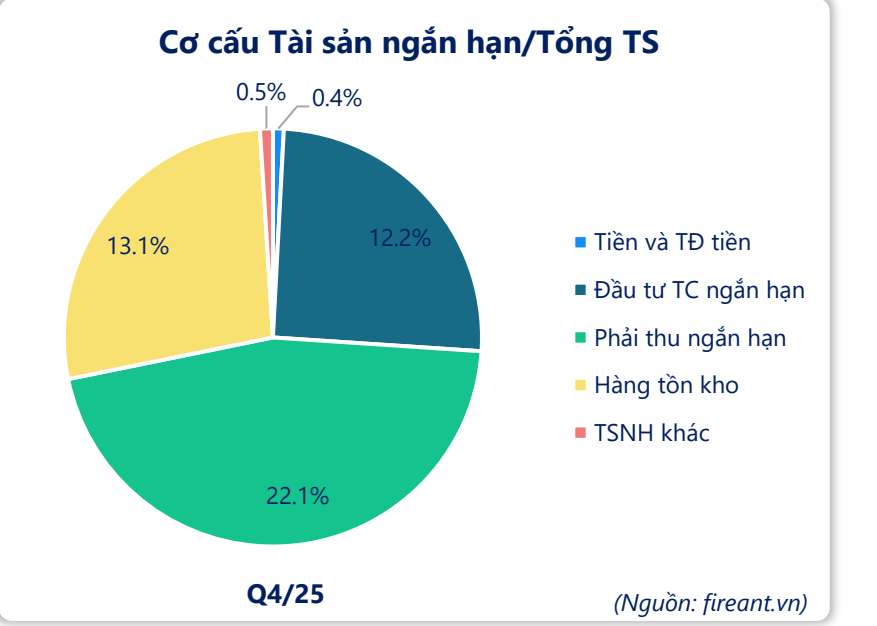
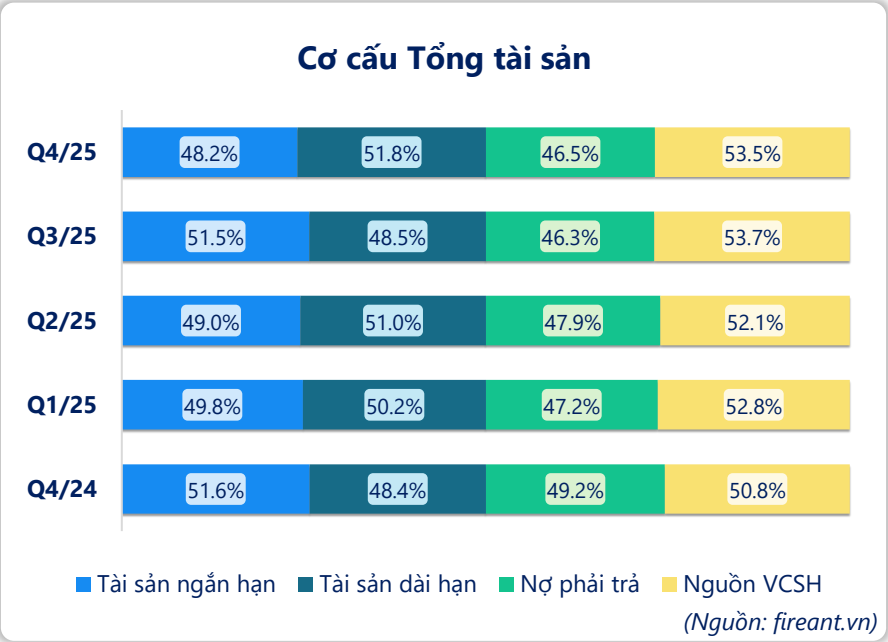
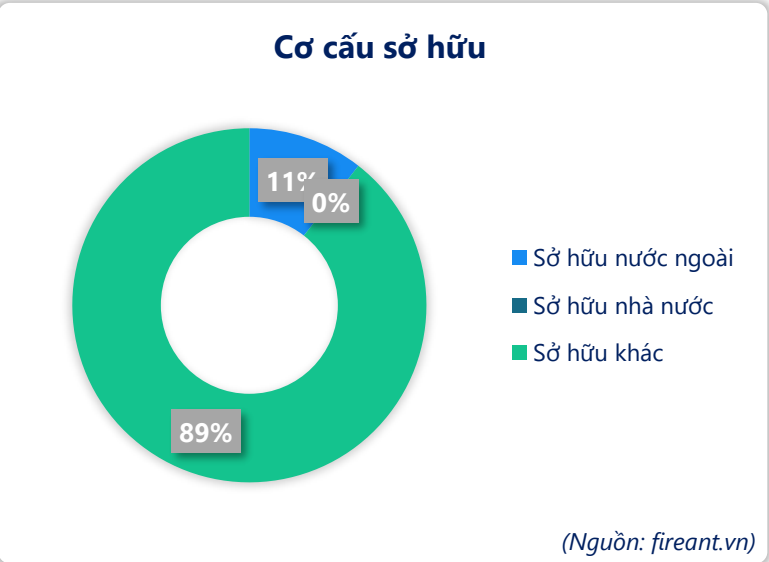
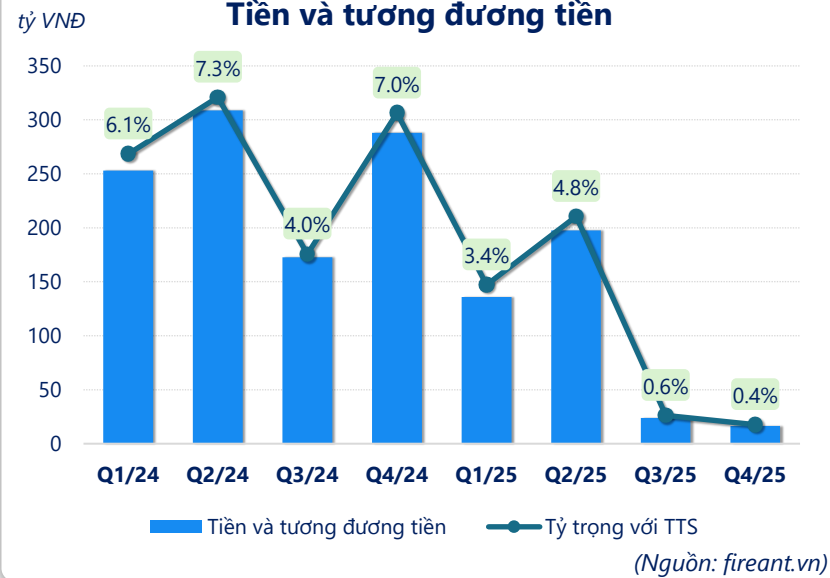


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		8,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		13,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		6,100
SL cổ phiếu LH		193,606,205
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,204,340
% sở hữu nước ngoài		10.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,646
P/E		23.4
EPS		363

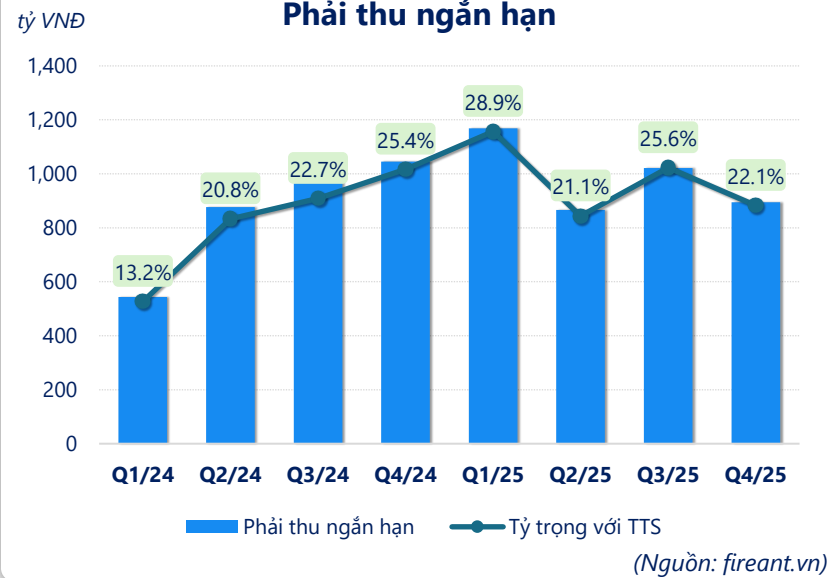
	YTD	1T	3T	6T
TIG	-35.6%	9.0%	1.2%	11.8%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%



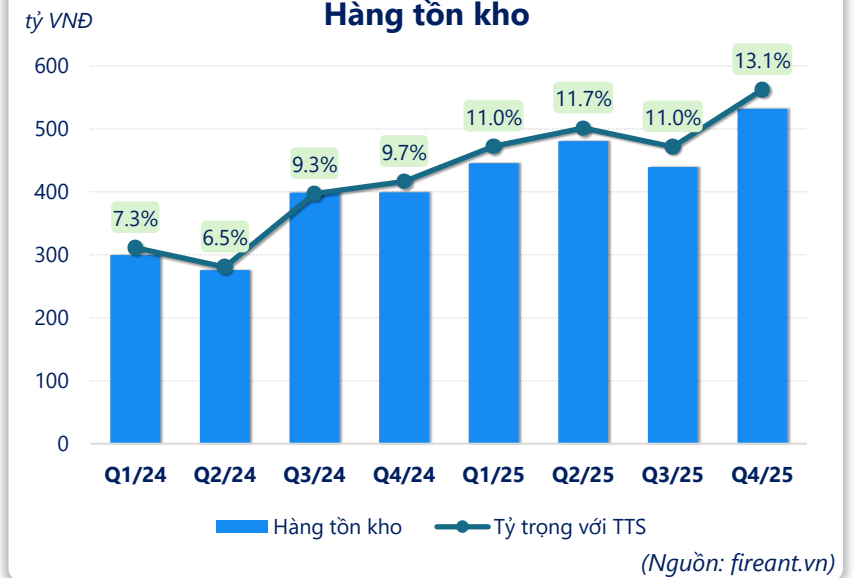
Tiền và tương đương tiền



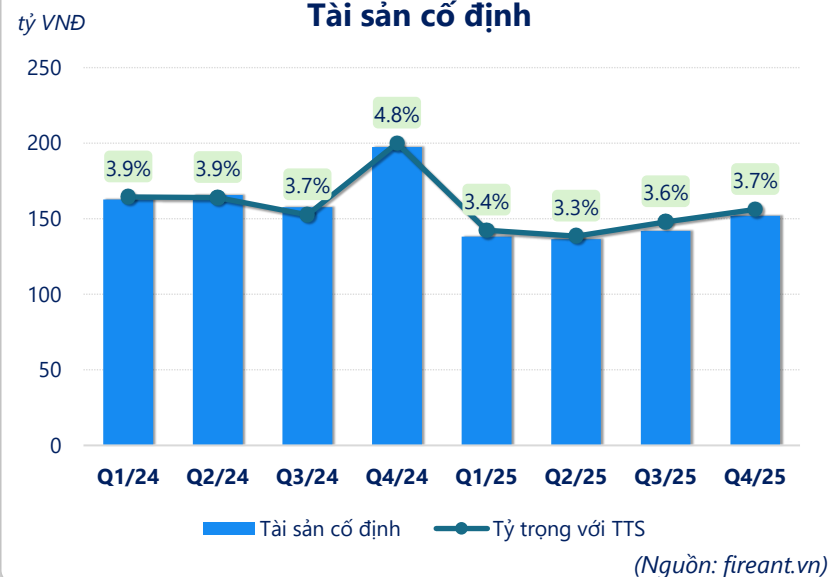
Phải thu ngắn hạn



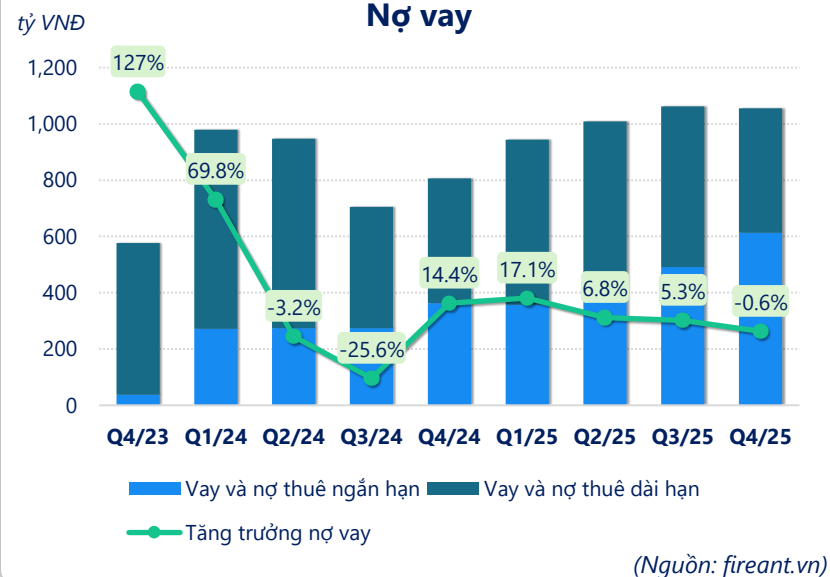
Hàng tồn kho



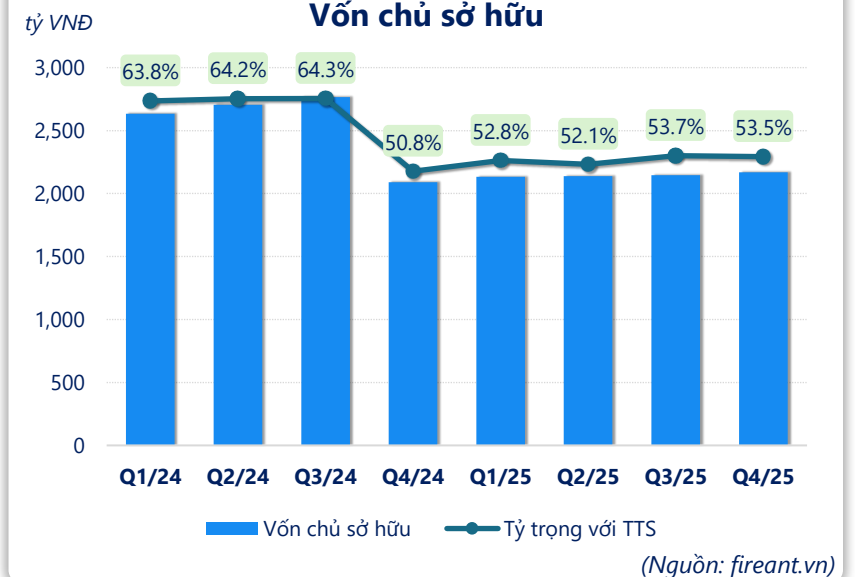
Tài sản cố định

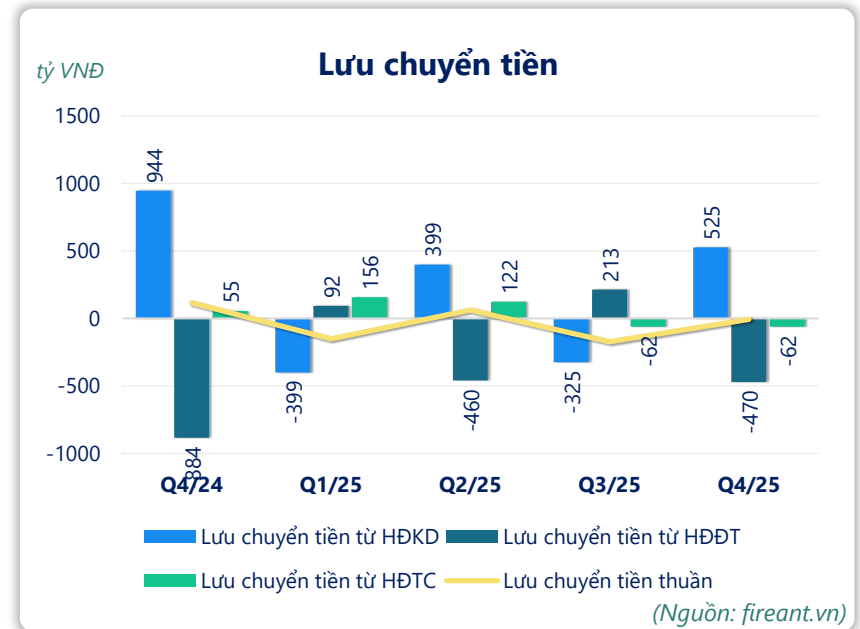
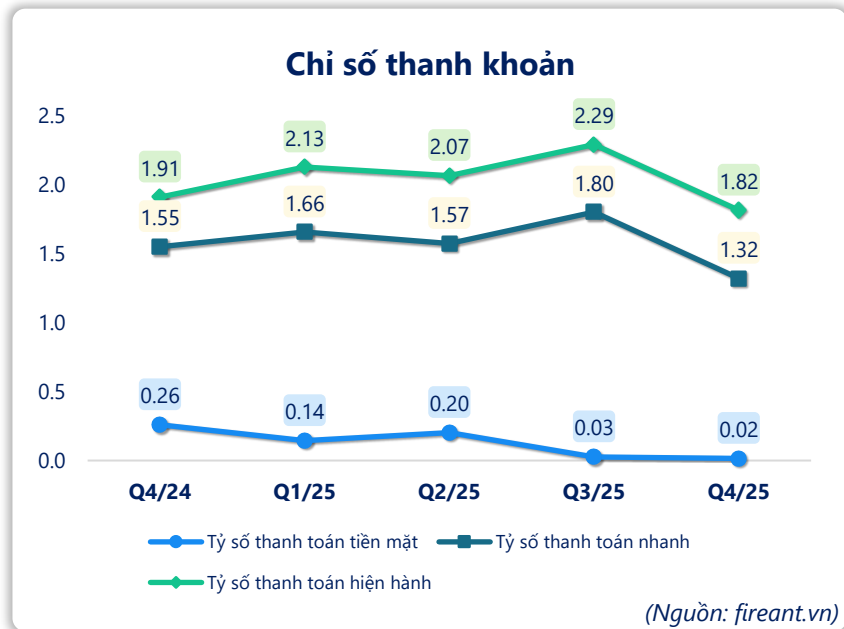
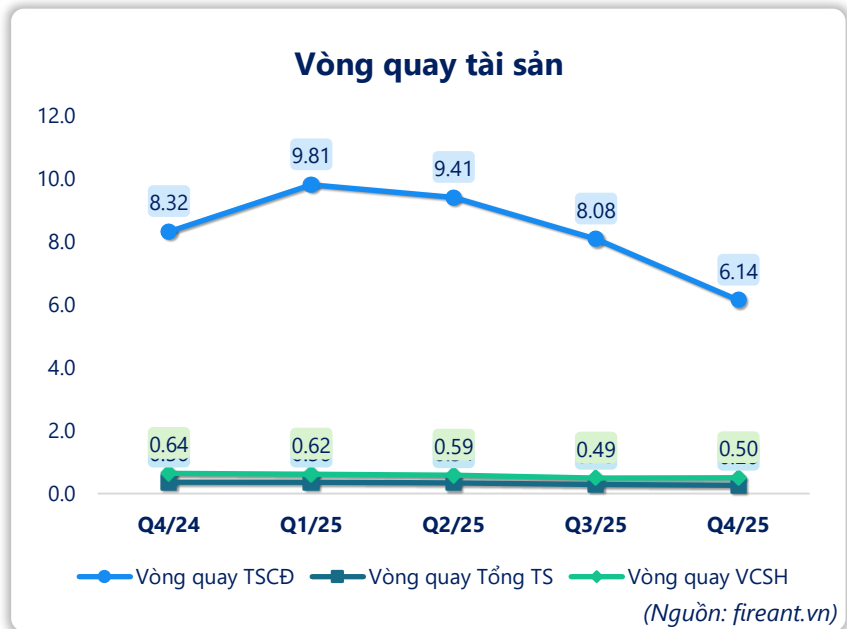
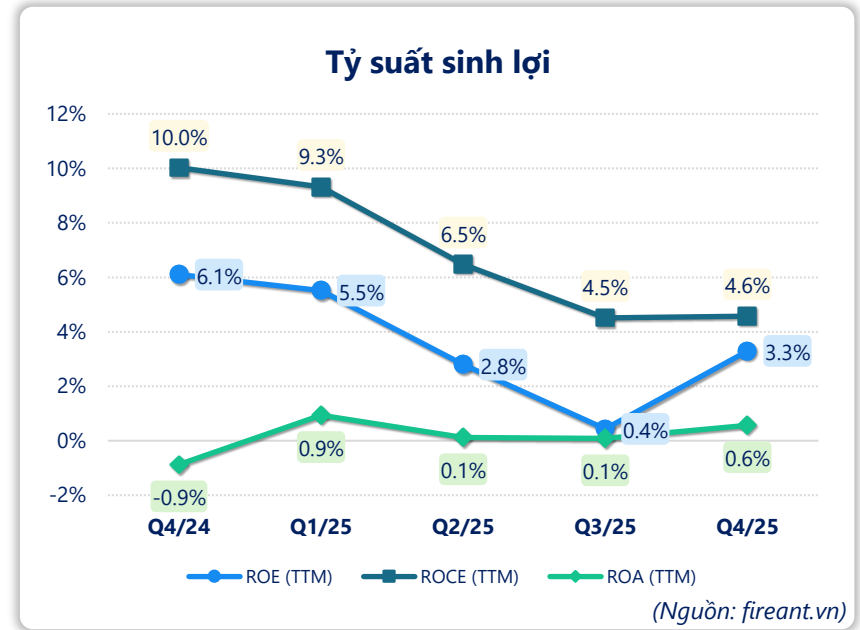
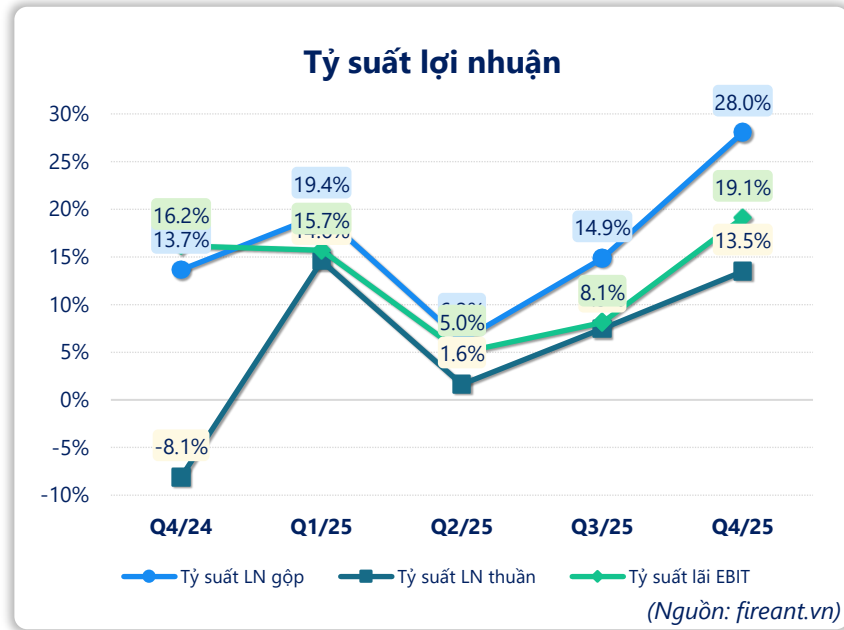
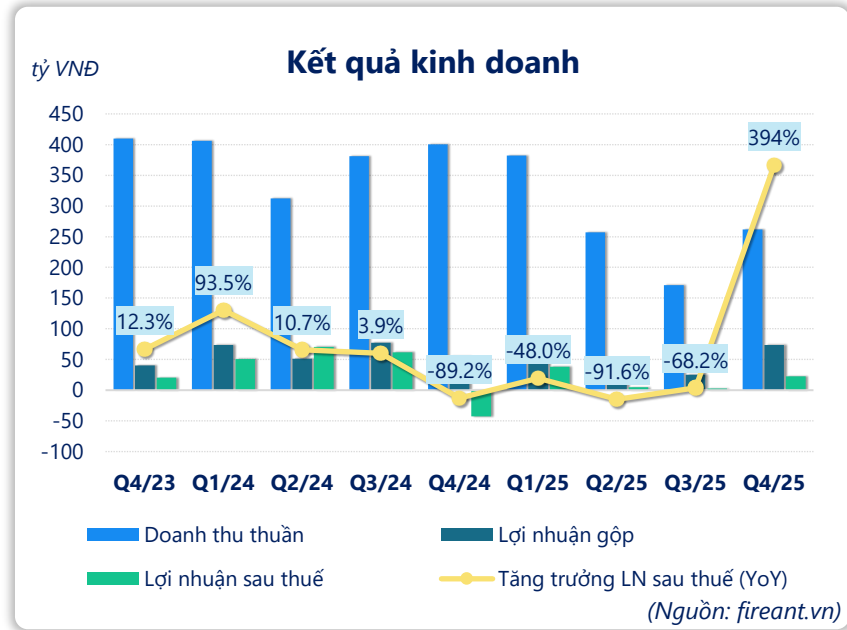


Nợ vay



Vốn chủ sở hữu





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	4,053	4,073	-0.5%
Tài sản ngắn hạn	1,955	2,040	-4.2%
Tiền và tương đương tiền	16.3	287	-94.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	493	248	98.9%
Phải thu ngắn hạn	894	1,027	-12.9%
Hàng tồn kho	532	467	13.9%
Tài sản ngắn hạn khác	19.4	10.4	87.7%
Tài sản dài hạn	2,098	2,034	3.2%
Phải thu dài hạn	334	477	-30.0%
Tài sản cố định	152	141	7.6%
Bất động sản đầu tư	78.3	78.3	0.0%
Tài sản dở dang	335	273	22.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	609	413	47.5%
Tài sản dài hạn khác	21.8	28.7	-23.8%
Lợi thế thương mại	568	623	-8.8%
Nợ phải trả	1,884	1,979	-4.8%
Nợ ngắn hạn	1,077	1,111	-3.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	613	364	68.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	126	102	24.0%
Nợ dài hạn	807	868	-7.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	442	434	1.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,169	2,095	3.5%
Vốn chủ sở hữu	2,169	2,095	3.5%
Vốn điều lệ	1,936	1,936	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	400	382	257	171	262
Giá vốn hàng bán	346	308	241	145	188
Lợi nhuận gộp	54.6	74.3	16.0	25.4	73.4
Doanh thu HĐTC	29.5	11.4	24.5	21.7	20.3
Chi phí TC	105	6.18	6.88	7.18	26.6
Chi phí lãi vay	105	6.18	6.69	5.85	17.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0.00	0	0
Chi phí bán hàng	0.09	0.15	0.24	3.75	7.23
Chi phí QLDN	11.2	23.7	29.2	23.3	24.5
LN thuần từ HĐKD	-32.4	55.7	4.20	12.8	35.3
Lợi nhuận khác	-8.15	-1.95	1.91	-4.77	-2.81
LN trước thuế	-40.6	53.8	6.12	8.02	32.5
Lợi nhuận sau thuế	-42.6	38.2	4.58	2.63	22.5
LNST của CĐ cty mẹ	-36.2	38.3	5.12	3.50	23.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	944	-399	399	-325	525
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-884	92.1	-460	213	-470
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	54.7	156	122	-61.8	-61.8
Tiền đầu kỳ	173	287	136	197	23.9
Lưu chuyển tiền thuần	115	-151	61.1	-173	-7.53
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.58	-0.58	0
Tiền cuối kỳ	288	136	197	23.9	16.3

(Nguồn: fireant.vn)